

QUÁ TRÌNH TIẾP XÚC VÀ GIAO LƯU KINH TẾ - VĂN HÓA CỦA VÙNG ĐẤT NAM BỘ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN (THẾ KỶ XVII-XVIII)

NGUYỄN ĐÌNH CƠ*
NGUYỄN DUY PHƯƠNG**

1. Chúa Nguyễn tham gia vào hoạt động thương mại trên Biển Đông

Vào đầu thế kỷ XV, ở khu vực Đông Nam Á, hải trình buôn bán trên Biển Đông đã có sự thay đổi: không giống như trước đây lộ trình truyền thống là đi dọc theo tuyến biển ven bờ Biển Đông và vịnh Bắc Bộ, bây giờ có thể đi từ “Nam Kinh đến Phúc Kiến rồi từ đó thẳng đến Chiêm Thành (cảng Nước Mặn), từ đó đến các quốc gia khác” (1). Nhờ đó, các hải cảng ở khu vực Đàng Trong đóng vai trò quan trọng trong hệ thống giao thương của khu vực châu Á. Có thể thấy thời điểm chúa Tiên, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa (1558) và sau đó dần tách khỏi Đàng Ngoài (1600) cũng là thời kỳ hưng thịnh của hệ thống thương mại Đông Á và thế giới. Đó là thời đại hoàng kim (Golden age) đối với nền kinh tế hải thương khu vực (2). Ra đời trong bối cảnh quốc tế thuận lợi như vậy, Đàng Trong càng có điều kiện để hội nhập vào quá trình thông thương của khu vực và thế giới. Như nhận xét của Li Tana: “Đàng Trong ra đời đúng thời đúng buổi, trong một “kỷ nguyên thương mại” (Age of Commerce)” (3).

Năm 1558, trước nguy cơ đe dọa của người anh rể Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng lên đường trấn nhậm xứ Thuận Hóa, theo lời khuyên: “Hoành Sơn nhất dải vạn đại dung thân” của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm. Mục tiêu ban đầu của Nguyễn Hoàng khi đặt chân đến vùng đất “Ô châu ác địa” cực Nam này không gì khác ngoài việc tìm một nơi tạm lánh khỏi mối nguy hiểm ở Đàng Ngoài. Chắc hẳn chưa thể manh nha việc mưu đồ cát cứ ở thời điểm này trong con người chúa Tiên, có chăng ông chỉ xem Thuận Hóa như một chỗ đứng chân tạm thời để chuẩn bị cho công cuộc giành lại quyền lực từ tay họ Trịnh sau này. Chỉ sau chuyến đi ra Bắc lần 2 trở về (1600) mới tạo ra bước ngoặt lớn trong con người chúa Tiên cũng như vùng đất Đàng Trong. Từ đây, Nguyễn Hoàng đã có những suy nghĩ và toan tính để thay đổi cách ứng xử với chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Ý thức xây dựng một vùng lãnh thổ Đàng Trong cường thịnh đã trỗi dậy trong con người chúa Tiên. Để đạt được mục tiêu này có 2 vấn đề cấp bách mà theo các tác giả, Nguyễn Hoàng đã hình dung và bước đầu có hướng giải quyết: *Thứ nhất*, phải nâng

*TS. Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

**TS. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng

cao tiềm lực của vùng đất Đàng Trong một cách nhanh chóng để có thể chống lại những cuộc tấn công của Đàng Ngoài (có tiềm lực lớn hơn nhiều); *Thứ hai*, phải mở rộng vùng đất Đàng Trong ra khỏi không gian chật hẹp của xứ Thuận - Quảng.

Với một tư duy sắc bén, tầm nhìn xa, Nguyễn Hoàng đã quyết định lấy thương nghiệp làm đòn bẩy để gây dựng vùng đất của mình và dồn sức phát triển ngoại thương. “Ông (tức Nguyễn Hoàng) đã tìm thấy giải pháp cho những suy tính của mình trong việc đẩy mạnh nền thương mại với các thương gia nước ngoài” (4). Kế thừa một vùng đất có nhiều lợi thế về hải thương, như Giáo sĩ Cristophoro Bori nhận xét: “hải cảng thì thật lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn 100 dặm một chút mà người ta đếm hơn sáu mươi hải cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ven bờ có những nhánh biển lớn” (5), chúa Tiên và những người kế tục đã có những chính sách cởi mở, thông thoáng để phát triển thương nghiệp, với một tinh thần tự cường cao. Cũng theo Cristophoro Bori: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc... Phương châm của người Đàng Trong là không tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới” (6).

Thế kỷ XVII-XVIII, trái ngược với sự bất ổn về chính trị, kinh tế Đàng Trong phát triển khởi sắc, đặc biệt là ngoại thương. Đây là lần đầu tiên, một khu vực lãnh thổ của Đại Việt có mối quan hệ kinh tế rộng mở với bên ngoài, thuyền buôn của nhiều nước (cả phương Đông và Phương Tây) đã cập bến các hải cảng Đàng Trong trao đổi hàng hóa. Nhờ những chính sách tiến bộ của chính quyền chúa Nguyễn, hoạt động hải thương trên Biển Đông ở Đàng Trong đã diễn ra vô cùng sôi động. “Trong lịch sử quân chủ Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh

tế đối ngoại lại có quan hệ rộng mở, đa dạng và hưng thịnh như vậy” (7). Theo Li Tana: Đàng Trong trở thành “vùng đất mới”, “một thế giới khác” so với trước đây, cũng như lãnh thổ Đàng Ngoài của Đại Việt (8). Sự khác biệt này chính là ở tính mở của nền kinh tế Đàng Trong.

Nhờ những chính sách mở cửa của chính quyền chúa Nguyễn, chỉ trong một thời gian ngắn Đàng Trong phục hưng trở lại với hệ thống cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn ở khu vực Trung Bộ và sau đó là các cảng vùng sông Đồng Nai, Sài Gòn, Hà Tiên... ở Nam Bộ. Hầu hết các quốc gia trong khu vực và các cường quốc kinh tế trên thế giới lúc bấy giờ đều đến thiết lập quan hệ trao đổi buôn bán với Đàng Trong.

Đối với các nước trong khu vực, chúa Nguyễn vẫn duy trì và đẩy mạnh hoạt động buôn bán với khu vực truyền thống, trong đó mạnh nhất là buôn bán với Trung Hoa và Nhật Bản. Từ thế kỷ XVI, Nguyễn Hoàng và các vị chúa kế nhiệm đã có nhiều chính sách nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Mạc phủ và thu hút thương nhân Nhật Bản đến Đàng Trong buôn bán. Theo *Ngoại phiên thông thư* (tập thư từ ngoại giao giữa Mạc phủ Tokugawa với các nước), từ năm 1601, chúa Tiên đã nhiều lần gửi những thông thư cho Tokugawa Ieyasu nhằm trao đổi ngoại giao và kêu gọi nước Nhật cử thuyền tới các cảng thị Đàng Trong buôn bán. Đến thời Nguyễn Phúc Nguyên, ông còn nhận một thương nhân người Nhật làm con nuôi và cho người Nhật lập khu phố ở Hội An (Faifo). Thương nhân Nhật đến Đàng Trong mang theo: binh khí, giáp trụ, đao kiếm Nhật... để trao đổi và thu mua: kỳ nam, trầm hương, gỗ quý, lụa trắng mịn, mật ong, gỗ lồi, chim công... Trong thời kỳ châu ấn thuyền (Shuin Sen, 1604-1634), Đàng Trong chính là điểm đến ưa thích của

các thuyền Châu ấn (theo thống kê của Iwanami Shoten từ 1604-1635, có 87 thuyền châu ấn cập bến Đàng Trong, chiếm 24,4% tổng số thuyền đến Đông Nam Á) (9). Ngoài ra, nhiều thuyền mảnh từ các cảng thị của Đàng Trong cũng đến Nhật Bản trực tiếp mua hàng hóa. Dựa vào nghiên cứu của Keisuke Yao trong khoảng thời gian từ 1715-1730, từ thương cảng Hội An (Quảng Nam) có 3 thuyền đã cập bến cảng Nagasaki của Nhật... Li Tana đã đánh giá rất cao vị trí của Đàng Trong trong hệ thống thương mại khu vực: việc $\frac{1}{4}$ của toàn bộ các thuyền có hải trình châu Á của Nhật Bản đã tới buôn bán với Đàng Trong, và việc 30% số thuyền của người Hoa từ các nước Đông Nam Á đến Nhật từ 1647 đến 1720 xuất phát từ Đàng Trong, chứng tỏ trong thế kỷ XVII, khu vực này trở thành đối tác thương mại quan trọng của Nhật Bản, và có vai trò quan trọng trong quan hệ thương mại tại châu Á (10). Tuy nhiên, chúa Nguyễn cũng có cách xử lý rất kiên quyết và cứng rắn với những hành động lợi dụng hoạt động buôn bán để làm tổn hại đến an ninh vùng biển của mình (tiêu biểu như trường hợp của Shirahama Kenchi - Bạch Tân Hiển Quý) (11). Điều này vừa thể hiện sức mạnh của chính quyền chúa Nguyễn, vừa buộc Nhật Bản tôn trọng hơn quan hệ buôn bán giữa hai nước. Đối với người Trung Hoa, chúa Nguyễn có nhiều chính sách ưu ái, cởi mở hơn nhiều so với chính quyền Đàng Ngoài. Từ cuối thế kỷ XVII, tác động từ chính sách “tỏa quốc” của chính quyền Mạc phủ (Sakoku, 1639-1853), thuyền buôn châu ấn Nhật (Shuin Sen) dần dần rút về nước. Vai trò của thương nhân người Hoa càng được nâng cao. Thương nhân người Hoa vừa là trung gian trao đổi hàng hóa giữa thương nhân các nước khác với Đàng Trong, vừa là sứ giả thuyết phục buôn bán cho Đàng Trong.

W.j.M.Buch, một thương nhân người Hà Lan, trong tác phẩm “Oost - Indische compagnie en Quinam” (Công ty Đông ấn ở Quảng Nam) đã nhận định: “Lý do khiến nhiều thương gia như vậy đến Quảng Nam là vì có thể tìm thấy ở đây một trung tâm buôn bán với các nước và vùng lân cận. Hồ tiêu được chở tới đây từ Palembang, Pahang và các vùng khác; long não từ Borneo, gỗ vang, ngà voi,... đồ sứ thô và các hàng hóa khác. Với những gì còn lại họ mua thêm hồ tiêu, ngà voi, bột gia vị, bạch đậu khấu của Quảng Nam... Do đó thuyền họ chở về Trung Hoa thường là đầy hàng” (12). Rõ ràng, Đàng Trong có một vị trí cực kỳ quan trọng, là cầu nối thương mại giữa Trung Hoa và Nhật Bản. Ngay trong thời kỳ Nhật Bản thực hiện chính sách Sakoku (1647-1700), theo thống kê vẫn có khoảng 8,5% tàu Trung Quốc đến Nagasaki là từ các cảng Đàng Trong (179/884 chiếc) (13). Ngoài 2 quốc gia lớn ở Đông Á trên, chúa Nguyễn cũng mở rộng mối quan hệ buôn bán với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Việc buôn bán với các quốc gia trong khu vực có thuận lợi trước hết ở vị trí địa lý gần nhau (đặc biệt là các quốc gia có chung Biển Đông), hơn nữa hoạt động này thực chất đã có truyền thống từ trước đó rất lâu (dưới thời vương quốc Champa và Phù Nam). Từ những năm đầu công nguyên Biển Đông đã là điểm đến quen thuộc của các thương nhân Đông Nam Á (Java, Xumatra, Malayu...), Đông Á (Trung Quốc, Nhật Bản), Nam Á (Ấn Độ) và cả các thương nhân châu Âu cổ đại (14). Không chỉ được thực hiện qua trung gian là thương nhân người Hoa và Nhật Bản, chính quyền Đàng Trong còn tiến hành buôn bán trực tiếp với một số nước ở Đông Nam Á như: Xiêm, Malacca, Manila... Như nhận định của Li Tana đây là lần đầu tiên: “Nhiều người Việt đã bắt đầu ra ngoài buôn

bán với sự khuyến khích của nhà nước trong khi các vương quốc kế cận có thể buôn bán với Việt Nam mà không cần phải che giấu các mối quan hệ của họ dưới nhãn hiệu “triều cống” cho hoàng đế” (15). Hay Charles Maybon nhận xét về mối quan hệ rộng mở giữa Đàng Trong và các quốc gia trong khu vực như sau: “Các nhà buôn không phải chỉ từ phương Bắc hay phương Nam đến An Nam mà cả ở những miền xa xôi nhất như Trung Quốc, Ma Cao, Nhật Bản, Manila và Malacca...” (16).

Không chỉ giao thiệp với các nước trong khu vực, Đàng Trong còn xác lập thêm nhiều mối giao lưu với các quốc gia phương Tây. Thương nhân Bồ Đào Nha là những người phương Tây đầu tiên đến yết kiến và đặt quan hệ buôn bán với chúa Nguyễn (năm 1613). Nhờ sự trung gian của các giáo sĩ, người Bồ Đào Nha đã đến Hội An và các thương cảng ở Đàng Trong để mua tơ lụa, quế, đường, kỳ nam, trầm hương... để chở về Ma Cao hay Malacca, đồng thời bán diêm sinh, cánh kiến, sành sứ, hợp kim, kẽm, đồng, chì..., với lãi suất cao (17). Đến đầu thế kỷ XVII, các thương nhân và giáo sĩ phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh, Hà Lan, Pháp... tìm đến trao đổi, buôn bán, truyền đạo ở Đàng Trong ngày càng nhiều hơn. Nhận thấy tiềm năng thương mại của vùng đất mới này, nhiều nước đã thiết lập thương điểm ở đây, như Anh thiết lập thương điểm ở Côn Đảo, công ty Đông ấn Hà Lan (VOC) thiết lập thương quán ở Hội An... Trong mối quan hệ với các nước phương Tây, chúa Nguyễn luôn ở vị trí chủ động để giải quyết xung đột quyền lợi giữa các nước để vừa khai thác tối đa tiềm năng kinh tế, vừa tránh để Đàng Trong phụ thuộc vào một quốc gia nào.

Chưa thời kỳ nào trong lịch sử quân chủ, kinh tế ngoại thương lại phát triển rộng mở như vậy. Chúa Nguyễn đã thoát

li khỏi tư duy “trọng nông ức thương” tồn tại từ trước đến nay: ngoại thương trở thành yếu tố quyết định trong tốc độ phát triển của Đàng Trong. Chính quyền Đàng Trong xem thương nghiệp là nền kinh tế chủ lực, thậm chí là lẽ sống còn: “Đối với các nước khác ở Đông Nam Á, vấn đề ngoại thương chỉ là vấn đề làm giàu, nhưng đối với Đàng Trong, vào buổi đầu đây là vấn đề sống chết” (18). Từ khi quyết định sẽ xây dựng một vùng đất riêng ở phương Nam, trong bối cảnh thuận lợi của khu vực và thế giới, các chúa Nguyễn đã sớm lựa chọn và tập trung để phát triển thương nghiệp, nhất là ngoại thương. Hệ thống hải cảng ở Đàng Trong luôn tấp nập thương nhân các nước trong khu vực cũng như các quốc gia phương Tây, trở thành nơi thu về các mối lợi lớn “không tả xiết” cho chính quyền chúa Nguyễn. Sự khởi sắc của hoạt động ngoại thương đã góp phần làm thay đổi diện mạo của vùng đất Đàng Trong. Từ một vùng đất “ô châu ác địa”, chủ yếu là rừng rậm và thú dữ, chỉ trong một thời gian ngắn đã trở thành một trung tâm thương mại quan trọng ở Đông Nam Á. Đây chính là một điểm tựa quan trọng giúp cho chúa Nguyễn phần nào cân bằng sức mạnh với Đàng Ngoài để giữ vững được sự tồn tại của chính thể, vừa là bước đệm để tiến xuống khai phá vùng đất Nam Bộ. Sự phát triển của hoạt động buôn bán ở Đàng Trong cùng với sự dịch chuyển của con đường thương mại khu vực xuống phía Nam đã thúc đẩy ngoại thương Nam Bộ có sự khởi sắc ở các thế kỷ XVII-XVIII.

2. Tiếp xúc và giao lưu về kinh tế của vùng đất Nam Bộ ở thế kỷ XVII-XVIII

Từ đầu thế kỷ XVII, người Việt từ vùng đất Thuận Quảng di cư vào Mô Xoài, Đồng Nai cùng với người Hoa và các cộng đồng cư dân bản địa nơi đây cộng cư, khai phá và

từng bước lập nên vùng đất Nam Bộ. Trong giai đoạn đầu, để khuyến khích lưu dân khai phá đất đai, chính quyền chúa Nguyễn đã có nhiều chính sách khuyến khích khẩn hoang, mở rộng diện tích. Đất Gia Định xưa vốn nhiều đầm ao rừng rú, buổi đầu khai phá, chiêu tập lưu dân đến lập nghiệp, phép tắc hễ còn khoan dung giản dị. Có khi đất ở Phiên Trấn mà lập thuế ở Trấn Biên, và ngược lại đất ở Trấn Biên mà trưng thuế ở Phiên Trấn ấy là tùy theo lòng dân, không hề ràng buộc, cốt sao khiến dân khai hoang mở đất cho thành ruộng, lập nên thôn xã mà thôi (19). Nhìn chung ở Nam Bộ chính sách thuế khóa của chính quyền còn rất nhẹ nhàng, mục đích chính là khuyến khích cư dân nơi đây tích cực khẩn hoang mở rộng diện tích. Đất rộng màu mỡ, cư dân thưa thớt, chính sách của chính quyền rộng rãi... Tất cả những thuận lợi đó đã tạo nên một lực hút mãnh liệt đối với cư dân từ vùng Trung Bộ của Đàng Trong bị mất đất, bị bắt lính... tìm đến với vùng đất phương Nam. Từ đầu thế kỷ XVIII, Đông Nam Bộ và đặc biệt sau đó là vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phát huy được lợi thế của mình trở thành trung tâm nông nghiệp lớn nhất của Đàng Trong (và cả Đại Việt), trước hết Nam Bộ là vựa lúa lớn nhất: “Tình hình sở hữu lớn tư nhân về ruộng đất đã góp phần thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp ở Nam Bộ, và do lượng nông phẩm sản xuất ra tập trung trong tay một số chủ sở hữu lớn, nên nó nhanh chóng trở thành trung tâm hàng hóa trao đổi trên thị trường” (20). Khác với miền Bắc và miền Trung ruộng đất thường manh mún, bị chia nhỏ do dân số đông, ruộng đất ở Nam Bộ tương đối bằng phẳng, dân số ít nên tương đối tập trung. Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp hàng hóa từ rất sớm. Ngoài lúa gạo vùng đất Nam Bộ còn là nơi cung

cấp nhiều nguồn hàng có giá trị khác, như cau (nhất thóc nhì cau), các mặt hàng thủ công nghiệp, các loại lâm thổ sản... Chính vì vậy ngay từ rất sớm, vùng đất ở cực Nam của Đàng Trong đã là điểm đến của rất nhiều thương nhân, sự giao lưu kinh tế được thúc đẩy mạnh mẽ. Do nhu cầu về nguồn hàng, những thương nhân ngoại quốc tìm đến vùng đất Nam Bộ ngày càng nhiều hơn. Khác với hoạt động trao đổi nội vùng trước đây, diễn ra với quy mô nhỏ, yêu cầu không lớn về số lượng, chất lượng cũng chỉ ở mức vừa phải, các mặt hàng cũng tương đối đơn điệu. Khi hoạt động thương mại với khu vực và quốc tế được đẩy mạnh, thương nhân nước ngoài sẽ có những yêu cầu cao hơn về số lượng và chất lượng hàng hóa, đồng thời chịu sự cạnh tranh của hàng hóa các nước khác. Chẳng hạn mặt hàng chủ lực của Nam Bộ là lúa gạo khi được đưa ra trao đổi ở thị trường khu vực sẽ gặp phải sự cạnh tranh của gạo Chân Lạp, Xiêm... trong việc thu hút đối với thương nhân ngoại quốc. Hơn nữa hoạt động thu mua, trao đổi hàng hóa của các thương nhân nước ngoài (kể cả khu vực và quốc tế) cũng có sự khác biệt về cách thức tiếp cận, trao đổi... Những điều này đã tác động trở lại đối với hoạt động sản xuất hàng hóa ở khu vực Nam Bộ, tạo nên sự chuyển biến trong sản xuất, cũng như cách thức trao đổi để đáp ứng nhu cầu của thị trường. Một nền kinh tế thị trường giản đơn đã manh nha hình thành ở Nam Bộ.

Với điều kiện thuận lợi là hệ thống kênh rạch dày đặc và sự phát triển của nông nghiệp hàng hóa từ sớm, thế kỷ XVII - XVIII, Nam Bộ trở thành trung tâm buôn bán tấp nập. Khách buôn từ các khu vực khác đến đây thu mua các loại nông sản, đặc biệt là lúa gạo, đến bán ở các vùng khác. Vì vùng Gia Định diện tích sản xuất lớn, đất màu mỡ thường xuyên được mùa

nên giá cả ở đây rẻ hơn rất nhiều so với các vùng khác “Giá thóc rẻ, chưa nơi nào được như thế” (21). Có thể thấy điều này, khi đến cuối thế kỷ XVIII (khoảng năm 1770), dật sĩ Ngô Thế Lân trong bài *Luận về tiền tệ* có cung cấp số liệu về giá thóc so sánh giữa các vùng: Gia Định 5 tiền/hộc, Bình Thuận, Diên Khánh: 6 tiền/hộc, Phú Yên, Quy Nhơn: 7 tiền/hộc, Quảng Ngãi, Thăng Hoa, Điện Bàn: 8 tiền/hộc, Thuận Hóa, Quảng Bình, Bố Chính: 10 tiền/hộc (22).

Đối với các khu vực khác của Đàng Trong, mối quan hệ kinh tế đã diễn ra từ rất sớm và ngày càng phát triển theo nhịp độ Nam tiến của các chúa Nguyễn. Nam Bộ là trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn nhất của cả nước từ đầu thế kỷ XVIII. Nơi đây là nguồn cung cấp chủ yếu lúa gạo và các mặt hàng nông phẩm cho thị trường cả nước. Để cung cấp lúa gạo cho thị trường cả nước, các thương nhân từ các khu vực khác của Đàng Trong (đặc biệt là từ vùng Thuận - Quảng) tìm đến với vùng Gia Định rất đông. Vùng Gia Định diện tích sản xuất lớn, đất màu mỡ thường xuyên được mùa nên giá cả ở đây rẻ hơn rất nhiều so với các vùng khác (23). Nam Bộ ngày càng trở thành trung tâm kinh tế có vai trò quan trọng đối với Đàng Trong, là vựa lúa cung cấp cho cả Đàng Trong. Pierre Poivre trong đoạn ghi chép của mình (năm 1749) đã nhận định: “Hiện nay Đồng Nai (chỉ Nam Bộ nói chung) là một vựa lúa lớn của xứ Đàng Trong. Vùng này cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn thóc” (24). George Dutton cũng đánh giá cao về vai trò của lúa gạo ở vùng đất phía Nam như sau: “... khi miền Nam của lãnh thổ có thể sản xuất một khối lượng lớn lúa thặng dư, số lúa này cần được chuyển đi gần 900 cây số để ra kinh đô nhà Nguyễn” (25). Do lợi nhuận từ việc buôn bán này là rất lớn, nên số thuyền chở nông sản (chủ yếu là gạo) ra

Phú Xuân bán ngày càng tăng. Năm 1768, theo ghi chép của Lê Quý Đôn thì có 341 chiếc thuyền, đến năm 1774 con số đó đã tăng lên hơn 1.000 chiếc (26). Và theo tính toán của Nguyễn Phúc Nghiệp “bình quân mỗi thuyền chở được 20-30 tấn thì số gạo phải lên đến hàng ngàn tấn” (27). Lê Quý Đôn đã miêu tả khá chính xác hành trình, phương thức mua bán trao đổi ở đây: thương nhân từ Thuận Hóa mỗi năm vào Gia Định hơn 10 chuyến, thường đi vào tháng 9 tháng 10, về vào tháng 4, tháng 5, thuận gió không quá 10 ngày đêm là đến. Mỗi chuyến đi thường qua biển Nhật Lệ, trình Trấn quan, vào cửa Eo, trình quan Tào vận, lĩnh giấy phép ra biển, đến xứ Vũng Tàu ở đầu cội Gia Định, là chỗ hải đảo có dân cư, hạ buồm đậu vào, hỏi thăm nơi nào được mùa, mất mùa, biết nơi nào được mùa mới đến ở. Trên thì có cửa biển Cần Giở, ở giữa thì vào cửa biển Soài Rạp, dưới thì vào cửa Đại của Tiểu. Đến chỗ nào cũng là thuyền buôn tụ họp, mặc cả thành giá thì người bán hàng tự sai người nhà khuân hàng xuống thuyền. Một tiền quý thì mua được 16 đấu thóc, mỗi đấu bằng 3 bát bằng miệng của Hộ phiên, thành 30 bát quan đồng (28).

Không chỉ thúc đẩy giao lưu kinh tế với các khu vực khác của Đàng Trong, hoạt động thương mại trên Biển Đông còn thúc đẩy sự giao lưu về kinh tế giữa Nam Bộ với các nước trong khu vực. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, cùng với sự thông thoáng trong chính sách của chính quyền ở vùng đất mới đã thu hút thương nhân của nhiều quốc gia trong khu vực đến đây buôn bán, trao đổi hàng hóa (thương nhân người Hoa, Nhật Bản, Xiêm, Java,...). Những tài liệu ghi chép lại về thương mại ở khu vực Đồng Nai - Gia Định trong buổi đầu khai phá (thế kỷ XVII- XVIII) đề cập rất ít về sự xuất hiện và hoạt động của thương nhân khu vực, tuy nhiên, sự có mặt của các

thương gia này ở Nam Bộ chắc hẳn là không ít. Một số ghi chép tản mạn của Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức hay các bộ sử nhà Nguyễn phần nào giúp ta sáng rõ điều này. Ở xứ Đồng Nai từ những ngày đầu Trần Thượng Xuyên đến kiến thiết phố xá, dựng chợ: “Tàu thuyền người Hoa, người phương Tây, người Nhật, người Đồ Bà (Chà Và), tụ tập tấp nập” (29). Còn ở Hà Tiên đầu thế kỷ XVIII cũng không thua kém Hội An là bao nhiêu. Một hình ảnh của Hội An ở vùng cực Nam của Đàng Trong: “Người Việt, người Tàu, người Chân Lạp, người Chà Và đều họp nhau sinh sống, ghe thuyền sông biển qua lại nơi đây như mắc cửi” (30). Có thể thấy sự giao lưu, kết nối về kinh tế ở Nam Bộ và các nước trong khu vực được đẩy mạnh cùng với quá trình dịch chuyển của hoạt động thương mại Biển Đông xuống phía Nam.

Những ghi chép về giao lưu kinh tế giữa Nam Bộ với các nước phương Tây tương đối ít, những tư liệu của các giáo sĩ và thương nhân đa số tập trung ở vùng Thuận Quảng. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng từ thế kỷ XVI các nước phương Tây đẩy mạnh tìm kiếm thị trường và xâm lược thuộc địa ở khu vực châu Á. Đặc biệt ở khu vực Đông Nam Á hải đảo, các nước thực dân phương Tây đã thôn tóm những vị trí yết hầu trên con đường hàng hải quốc tế (như: Battavia, Mallacca, Manila...). Do vậy những ghi chép về thuyền buôn từ các khu vực này đến Nam Bộ chắc hẳn hầu hết không phải là người bản xứ, mà là của các thương nhân phương Tây (như: Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha...), hoặc là những Hoa thương với vai trò là trung gian, trung chuyển hàng hóa giữa những trung tâm sản xuất hàng hóa ở khu vực Đông Nam Á với các nước phương Tây. Nam Bộ là trung tâm sản xuất các mặt hàng nông nghiệp và thủ công nghiệp quan trọng, trở thành địa

điểm thu hút các thương nhân từ nhiều nước tìm đến để tìm kiếm, thỏa mãn nhu cầu nguồn hàng phục vụ thị trường. Họ đến buôn bán, định cư tại một số thương cảng ở Nam Bộ, như: Cù Lao Phố, Mỹ Tho, đặc biệt là Hà Tiên. Emile Gaspardone cho biết: Hà Tiên từ lâu đã trở thành một địa điểm buôn bán giàu tiềm năng của người Bồ Đào Nha và là một hải cảng thương nghiệp kỳ cựu của người Tây Ban Nha (31). Nằm giữa hai trung tâm sản xuất gạo lớn là đồng bằng sông Cửu Long (Đàng Trong) và lòng chảo Chaophraya (Xiêm), Hà Tiên có nhiều thuận lợi để kiểm soát được nguồn cung gạo và đem giao dịch với các cảng thị trong khu vực (32). Thế lực họ Mạc còn cử nhiều đoàn thuyền tới Trung Quốc thiết lập quan hệ buôn bán. Không chỉ giao lưu buôn bán với các nước Đông Á, nhờ vị trí trọng yếu của mình trong khu vực, Hà Tiên trở thành thương cảng quan trọng bậc nhất của cả khu vực Đông Nam Á ở thế kỷ XVII-XVIII. Thị trường buôn bán của Hà Tiên ngày càng được mở rộng, ngoài Đàng Trong còn có cả Chân Lạp, Nam Trung Hoa, Xiêm, Manila, Batavia, Ấn Độ... (33). Ngoài ra, dựa vào các báo cáo thương mại được lưu trữ tại Quảng Châu, Paul Van Dyke khi xem xét nền thương mại khu vực Nam Trung Hoa với các nước Đông Nam Á đã khẳng định ưu thế vượt trội của Hà Tiên trong hệ thống trao đổi ở vịnh Thái Lan vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Với nhiều điều kiện thuận lợi, cảng Hà Tiên trở thành điểm đến hấp dẫn của các thuyền buôn Quảng Châu (Trung Quốc). Theo thống kê từ năm 1761-1770, có khoảng 144 lần thuyền buôn từ Quảng Châu đến các cảng Đông Nam Á, trong đó cảng Hà Tiên có 17 lần các thuyền cập bến thu mua, trao đổi hàng hóa (33). Charles B. Maybon thì dẫn lời của Giáo sĩ Favre năm 1719 cho rằng: xứ Đồng Nai (bao gồm cả Nam Bộ) là vùng

có nhiều giáo dân nhất ở Đại Việt (34). Điều này chứng tỏ đây là nơi lý tưởng cho hoạt động truyền bá đức tin của các giáo sĩ phương Tây, cùng với đó chắc chắn hoạt động thương mại cũng được các giáo sĩ - thương nhân này tích cực tiến hành.

Sự phát triển của giao lưu buôn bán hàng hóa dẫn tới sự hình thành của nhiều khu chợ đầu mối hoạt động tập nập ở Nam Bộ.

Khu chợ Sài Gòn (tức Chợ Lớn sau này): Cách phía nam Trấn (Gia Định) 12 dặm, đường hai bên tả hữu quan lộ, ấy là đường phố lớn thẳng suốt 3 đường giáp đến bến sông, bề ngang một con đường giữa và một con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau như hình chữ điền, phố xá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lẫn lộn, dài 3 dặm. Hàng hóa trong các phố này bán có: gấm đoạn, đồ sứ, giấy bút, châu báu, sách vở, thuốc thang trà bột... Những hóa vật ở miền nam miền bắc chở đến không thiếu món nào. Đầu phía Bắc đường phố lớn có miếu Quan Thánh và ba hội quán Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, chia đứng hai bên tả hữu, phía Tây đường lớn có miếu Thiên Hậu, gần phía Tây có hội quán Ôn Lăng, đầu phía Nam đường phố lớn về phía Tây có Chương Châu hội quán. Gặp ngày tết đêm trăng, tam nguyên, sóc vọng, treo đèn, đặt án tranh đua kỳ xảo như là cây lửa, cây sao thành gấm vóc, như hội quỳnh dao, kèn trống huyền ảo, nam nữ dập dìu, ấy là một đô thị lớn đô hội và náo nhiệt... Phía Đông đường lớn giữa phố có chợ Bình An đủ sản vật quý báu ở núi biển và thổ sản cá nòi, ban đêm còn thấp đèn mua bán (35).

Chợ Mỹ Tho: Khoảng năm 1679, chúa Nguyễn cho viên quan xá sai tên là Văn Trinh đưa nhóm Dương Ngạn Địch cả binh biên và ghe thuyền đến đóng dinh trại ở Mỹ Tho, rồi dựng nhà cửa, tụ tập người

Kinh, người Thượng kết thành chòm xóm... Phía Nam trụ sở là chợ phố lớn Mỹ Tho, nhà ngói cột chạm, đình cao chùa rộng, ghe thuyền ở các ngả sông biển đến đậu đông đúc, làm thành một đại đô hội rất phồn hoa huyền ảo (36).

Chợ phố Hà Tiên: Ở phía Đông gần bến hồ, nơi bến có làm trại cá, phía Bắc công khố có miếu hội đồng, phía Bắc miếu có xưởng sửa thuyền chia khu ngang dọc có lấy đường lớn là giới hạn, phía tả miếu Quan Thánh là phố Điều Kiêu, đầu bến có gác cầu ván thông ra biển giáp đảo Đại Kim, phía Đông phố Điều Kiêu là phố Chợ Cũ, phía Đông phố Chợ Cũ là phố chợ Tổ Sư, những di tích ấy đều là do Mạc Cửu kinh dinh thuở trước, đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Java... đều cư trú theo khu vực, ghe thuyền ở sông biển tập nập qua lại, thật là một nơi đô hội ở nơi góc biển vịnh (37).

Ngoài ra vùng Nam Bộ còn nhiều khu phố chợ buôn bán tập nập đô hội khác nữa. Ở Hà Tiên có chợ Mỹ Đức (huyện Hà Châu), “phố xá liên tiếp, người Kinh người Trung Quốc tụ họp”; Chợ Sái Phú (ở huyện Kiên Giang tục gọi là chợ Rạch Giá) “quán xá liên tiếp, thuyền buôn tập nập”; Chợ Sân Chim (ở huyện Kiên Giang) “có một sở sân chim, chim biển tập hợp hàng ngàn hàng vạn, hàng năm đến kỳ chim đẻ các nghiệp hội linh trưng gọi là “thuế sân chim”, họ lấy cánh và lông chim bán cho lái buôn Trung Quốc” (38)... Ở Gia Định có chợ Điều Khiển, được thành lập dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) “cách huyện Bình Dương hai dặm về phía Nam, phố xá trù mật, nguyên ở trước li sở ti Điều Khiển nên gọi như thế”; Chợ Tân Cảnh “cách huyện lỵ Bình Dương 6 dặm về phía Nam phố xá trù mật” (39)... Ở An Giang có chợ Hòa Mỹ “tục gọi là chợ Bãi Xao ở huyện

Phong Nhiêu và phía sau lỵ sở phủ Ba Xuyên, quán xá liên tiếp, người Kinh người Thổ ở lẫn với nhau làm nghề nấu muối để bán” (40); Chợ Vĩnh Phúc ở Vĩnh Long (tục gọi là chợ Sa Đét) “ở phía Đông lỵ sở huyện Vĩnh An, chợ và phố ở ven sông liên tiếp dài với nhau đến 5 dặm, dưới sông là trúc gác lên, cửa nhà la liệt thành hàng, hoặc mua bán tơ đoạn và đồ dùng, hoặc mua bán dầu trám, dầu rái, than gỗ mây tre muối mắm, trên bờ và giữa sông hàng hóa san sát thật là một nơi phồn hoa” (41); Ở Vĩnh Long có chợ Long Hồ: “chợ mở năm Nhâm Tý, Túc Tông thứ 8 (1732), hai mặt trông ra sông phố xá liên tiếp chạy dài chừng 5 dặm, dưới bến có thuyền bè, trên cạn có đình sở, đàn hát náo nhiệt thật là phố chợ lớn”; chợ Thiện Mỹ “hợp ở phía Đông sông Trà Ôn, hàng quán trù mật, là chỗ tụ họp của người Kinh, người Trung Quốc và người Cao Miên” (42)...

3. Tiếp xúc và giao lưu về văn hóa

Nam Bộ là một vùng đất mới khai phá, nơi hội tụ của những bộ phận lưu dân vì cuộc sống phải rời bỏ quê hương bản quán. Mỗi cộng đồng lưu dân đến đây mang theo những truyền thống văn hóa của quê hương, gia đình mình và tìm cách bảo tồn nó. Càng mở rộng lãnh thổ về phía Nam, người Việt càng dễ dàng tiếp thu thêm nhiều yếu tố văn hóa mới. Li Tana gọi đây là tính chất *địa phương hóa*. Phía Nam là môi trường có nhiều khả năng để chọn lựa, công cuộc mở cõi chính là “không gian để rèn luyện” và phát triển những yếu tố kinh tế - xã hội, đặc biệt là văn hóa. Một không gian văn hóa mới rộng mở hơn vượt xa không gian chật hẹp trong những khuôn khổ chật hẹp của Nho giáo của người Việt truyền thống (43). Theo chúng tôi đây không chỉ là tính chất *địa phương hóa* mà

cao hơn đây chính là sự gặp gỡ, tiếp xúc và tiếp biến văn hóa giữa những lưu dân người Việt ảnh hưởng Nho giáo (đã có sự khúc xạ khi tiếp xúc với văn hóa Chăm ở vùng Ngũ Quảng) với những cư dân bản địa mang đậm văn hóa Ấn Độ hóa. Kết quả của quá trình đó đã hình thành nên con người Nam Bộ với nhiều đặc trưng: óc tò mò và cỏi mở với cái mới, với những tư tưởng mới, tính hồn nhiên và khoáng đạt hơn, thái độ không mấy dễ dàng để mình bị ràng buộc bởi lịch sử và truyền thống (44). Bởi vậy, trong quá trình khai hoang, lập ấp, dù vẫn mang những nét “rất quen” của làng xã miền Bắc và miền Trung, nhưng các làng xóm ở Nam Bộ vẫn mang nhiều yếu tố đặc trưng “rất lạ”. Theo Lý Tùng Hiếu: “làng ấp của người Việt ở Nam Bộ là một tập hợp cư dân đến từ nhiều vùng, nhiều họ tộc khác nhau, gán bó với nhau không phải do quan hệ dòng họ mà chủ yếu là do quan hệ láng giềng. Tập hợp cư dân của mỗi làng ấp cũng thường xuyên biến động hơn, kẻ đến người đi đổi chỗ cho nhau, nên không có sự phân biệt đáng kể giữa dân chính cư với dân ngụ cư” (45).

Cùng với sự phát triển của hoạt động thương mại càng làm tăng thêm sự giao lưu về văn hóa ở vùng đất Nam Bộ. Cũng vì vậy, Nam Bộ trở thành vùng đất rất đa dạng về văn hóa, mỗi cộng đồng có một sắc thái văn hóa riêng, đồng thời là quá trình giao thoa văn hóa không thể tránh khỏi giữa các lưu dân trong quá trình cộng cư khai phá vùng đất mới. Ở Nam Bộ “người từ bốn phương tụ lại mỗi nhà đều có phong tục riêng” (46). Không ở đâu mức độ “tứ xứ” lại cao như vùng đất phương Nam: “Anh về Bình Định thăm cha, Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em”. Với đặc trưng là nơi gặp gỡ của các tuyến giao thông biển quốc

tế: Đông Á - Đông Nam Á, phương Đông - Phương Tây, ngã ba đường Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương, tính sông nước là đặc trưng quan trọng của văn hóa Nam Bộ (47). Sông nước nuôi sống người dân nơi đây, trở thành một phần khăng khít không thể tách rời của cuộc sống con người. Người Nam Bộ đặc biệt là Tây Nam Bộ chủ yếu giao thông, đi lại bằng đường thủy, nên kênh rạch được xem là lộ, đường. Nhà nhìn ra kênh rạch coi là “nhà mặt tiền quay ra lộ”. Nghề đóng ghe thuyền cũng tương đối phát triển ở nơi đây, phục vụ cho nhu cầu đi lại của người dân và trao đổi hàng hóa. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: ở Cái Bè thuộc trấn Định Tường cư dân đã đóng được rất nhiều tàu bè lớn chở hàng sang tận Cao Miên (Campuchia) (48). Sông ngòi cung cấp nguồn sống cho người dân nơi đây từ những buổi đầu khai phá. Nam Bộ có nhiều: “bung biển, chằm, ao, cá tôm ăn không hết. Cứ đến tháng 4, tháng 5, khi mưa xuống nước tràn thì cá sinh trưởng đầy dẫy kiếm ăn ở trong ruộng, trong đầm. Phàm những nơi có nước và có cỏ dù sâu chỉ độ hơn tấc ta cũng có cá ở; từ tháng 10 trở đi hết mùa mưa, nước rút, cá xuống sông” (49).

Cùng với sự phát triển của hoạt động thương mại, càng làm tăng thêm sự giao lưu về văn hóa ở vùng đất Nam Bộ. Cũng vì vậy, Nam Bộ trở thành vùng đất rất đa dạng về văn hóa, mỗi cộng đồng có một sắc thái văn hóa riêng, đồng thời là quá trình giao thoa văn hóa không thể tránh khỏi giữa các lưu dân trong quá trình cộng cư khai phá vùng đất mới. Trịnh Hoài Đức nhận xét về sự đa dạng về văn hóa ở Nam Bộ như sau: “Gia Định ở về phía Nam nước Việt, khi mới khai thác, thì có lưu dân nước ta cùng người Đường (tục gọi người

nhà Thanh là Đường nhân). Người Tây Dương (các nước như Phú Lãng Sa Hồng Mao Mã Cao đều gọi là Tây Dương) Cao Miên, Đồ Bà (người Sơn man, ở núi đảo theo đạo Bái Nhật (lạy mặt trời) ở trong 36 cửa bể Mãn Lạt Gia, đều gọi là Đồ Bà), những người các nước ấy đến sinh sống chung nhau rất đông mà y phục đồ dùng đều theo kiểu của dân tộc họ” (50).

Sự phát triển của hoạt động hải thương còn góp phần tạo ra tính mở của xã hội vùng đất mới, thể hiện trong việc cư dân Nam Bộ dễ dàng chấp nhận những hành vi khác với truyền thống như: sử dụng tượng binh, sử dụng lực lượng người Hoa, đặc biệt là buôn bán nô lệ (51). Ở cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã miêu tả hiện tượng này diễn ra rất bình thường ở Nam Bộ, đặc biệt là cùng với sự phát triển của hoạt động buôn bán. Sau khi sáp nhập phủ Gia Định vào Đàng Trong, chúa Nguyễn bên cạnh chiêu mộ “dân có vật lực” ở vùng Thuận - Quảng, thì còn cho “thu con trai con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tì (người đen tóc quăn là Mọi thực, giá tiền 20 quan, hơi trắng giá tiền chỉ 10 quan), cho tự lấy nhau, sinh đẻ nuôi nấng thành người, cày ruộng làm nghề nghiệp” (52). Có thể thấy ở Nam Bộ, việc buôn bán người Thượng làm nô tì đã trở nên bình thường đến độ đã qui định về giá cả rất cụ thể (53). Theo Li Tana, một gia đình giàu có ở đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ XVIII có thể có 50 đến 60 nô lệ (đúng hơn là nô tì).

Có thể thấy bức tranh văn hóa - xã hội của Nam Bộ vừa là một bức tranh “rất quen” do những cộng đồng lưu dân người Việt từ vùng Ngũ Quảng vào định cư tạo dựng nên, tuy nhiên vừa có nhiều nét “rất lạ” do đặc trưng điều kiện tự nhiên của

vùng đất mới, đặc biệt là do sự phát triển từ sớm của kinh tế hàng hóa, thương mại ở vùng đất mới cũng đã tạo nên tính phóng khoáng, tính mở của con người và văn hóa - xã hội ở vùng đất phương Nam.

4. Kết luận

Trong bối cảnh dòng thương mại Biển Đông phát triển sôi động, dù vẫn lấy quốc sách “trọng nông” làm nền tảng căn bản trong phát triển đất nước, song các chúa Nguyễn cũng không thể không tiếp nhận ở mức độ nhất định xu thế vận động của thời đại. Sự thay đổi tư duy của chính quyền chúa Nguyễn trong việc phát triển các trung tâm kinh tế ở Đàng Trong gắn với thương mại, việc trọng dụng bộ phận người Hoa trong công cuộc mở cõi, phát triển kinh tế, các chính sách khuyến khích thương nhân nước ngoài đến buôn bán ở các

thương cảng... là kết quả từ những tác động của xu thế vận động đó. Hệ quả từ tác động của những yếu tố mới này là kinh tế hàng hóa ở Nam Bộ phát triển hơn so với các vùng khác ở Đàng Trong và cả Đại Việt.

Sự khởi sắc của hoạt động ngoại thương đã góp phần làm thay đổi diện mạo của vùng đất Nam Bộ. Từ một vùng đất hoang hóa chủ yếu là rừng rậm và thú dữ, gần như vô chủ, chỉ trong một thời gian ngắn đã trở thành một vùng đất phát triển năng động bậc nhất Đàng Trong, một điểm đến thường xuyên của thương nhân các nước khu vực và thế giới. Sự khởi sắc trong diện mạo đã tạo nên sức hút của vùng đất mới Nam Bộ để lôi cuốn các thành phần lưu dân tìm đến định cư nhiều hơn, thúc đẩy công cuộc khai phá đất đai, xác lập chủ quyền ở Nam Bộ.

CHÚ THÍCH

(1). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ thời Cận đại*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2009, tr.126.

(2). Xem thêm: Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce 1450-1680*, New Haven, Yale University Press, USA, 1993; Li Tana, Anthony Reid, *Southern Vietnam under the Nguyen - Documents on the Economic history of Cochinchina (Đàng Trong) 1602-1777*, Australia National University - Institute of Southeast Asia Studies, 1993, Singapore.

(3), (4), (8), (10), (15), (18), (24), (43), (44). Li Tana, *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội thế kỷ 17-18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, Tp Hồ Chí Minh, 2013, tr.85, 87, 21, 8, 114, 85, 231, 217, 217.

(5), (6). Cristophoro Bori, *Xứ Đàng Trong 1621*. Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, chú thích. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2014, tr.93, 92.

(7), (17). Nguyễn Văn Kim, *Người Việt với biển*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2011, tr.497, 499.

(9). Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với châu Á, những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr.126.

(11). Quốc sử quán miêu tả về sự kiện này: “Ất Dậu năm thứ 28 [1585], bấy giờ có tướng giặc Tây Dương hiệu là Hiễn Quý (Hiễn Quý là tên hiệu của bọn tù trưởng phiên, không phải tên người) đi 5 chiếc thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc ven biển. Chúa sai hoàng tử thứ 6 lĩnh hơn 10 chiếc thuyền, tiến thẳng đến cửa biển, đánh tan hai chiếc thuyền giặc. Hiễn Quý sợ chạy” (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr.32).

(12). M.J. Buch, *Oost-Indische Compagnie en Quinam*, Amsterdam, H.J. Paris, 1929, p.52.

(13). Tưởng Quốc Học, Dương Văn Huy, *Đàng Trong Việt Nam trong tuyến thương mại Trung Quốc - Nhật Bản từ 1635-1771, nhìn từ góc độ hoạt động thương mại của các Hoa thương*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5-2008.

(14). Cả Champa (ở Trung Bộ) và Phù Nam (Nam Bộ) đã từng là những quốc gia hướng biển mạnh mẽ, ngành thương mại rất phát triển. Theo các nhà nghiên cứu từ thế kỷ X-XV, Champa là trung tâm trung chuyển hàng hóa quan trọng từ Đông Á sang các nước Đông Nam Á và sang tận châu Âu (Hi Lạp). Trong di chỉ Văn hóa Óc Eo (Thọai Sơn, An Giang) người ta khai quật được đồng tiền La Mã có in hình Hoàng đế Antonius Pius, điều này chứng tỏ từ đầu công nguyên Óc Eo đã trở thành một thương cảng mang tầm quốc tế.

(16), (33). Charles Maybon, *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nguyễn Thừa Hỷ (dịch). Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr.34, 78.

(19). Nguyễn Đình Đầu, *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 1992, tr.82.

(20). Trần Đức Cường (chủ biên), *Lịch sử hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ: Từ khởi thủy đến năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, tr.146.

(21), (29), (30), (35), (36), (37), (46), (48), (49), (50). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, Biên Hòa, 2006, tr.106, 110, 118, 98-99, 119, 129, 129, 179, 141, 151.

(22), (23), (28), (52). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.386, 160, 160, 442.

(25). George Dutton, *Cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn (The Tây Sơn Uprising)*, Lê Nguyễn dịch và giới thiệu, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2019, tr.84.

(26). Lê Văn Năm, *Sản xuất hàng hóa và thương nghiệp ở Nam Bộ, thế kỷ XVII-XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-4, 1988.

(27). Nguyễn Phúc Nghiêp, Trần Thị Thanh Huệ, *Nông sản hàng hóa ở Nam Bộ thế kỷ XVII-XVIII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 9-2010.

(31). Emile Gaspardone, *Un Chinois des Mers du Sud le Fondateur de Ha Tien*, journal *Asiatique*, 1952, p.105-106.

(32), (33). Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Vùng đất Nam Bộ, Tập IV, Từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2017, tr.146, 147.

(34). Đỗ Quỳnh Nga, *Công cuộc mở đất Tây Nam Bộ thời chúa Nguyễn*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.140.

(38), (39), (40), (41), (42). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.31-32, 265, 234, 223, 268-271.

(45). Lý Tùng Hiếu, *Văn hoá Nam Bộ: Phiên bản mới của văn hoá truyền thống Việt Nam*, Thánh địa Việt Nam học, cập nhật ngày 14-4-2021, <https://thanhdiavietsamhoc.com/van-hoa-nam-bo-phiien-ban-moi-cua-van-hoa-truyen-thong-viet-nam/>

(47). Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, *Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp để trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế giai đoạn 2006-2010*, Nxb. Đại học quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr.141.

(51). Theo chúng tôi, “nô lệ” mà Li Tana nói đến là tầng lớp nô tì, nô bộc trong các gia đình địa chủ giàu có, chứ không phải hình thức nô lệ như ở Tây Âu thời Cổ và Trung đại [Xem: Li Tana, *An Alternative Vietnam? The Nguyen Kingdom in the 17th and 18th Century*, Journal of Southeast Asian Studies, No. 3-1998].

(53). Điều này cũng diễn ra tương tự ở khu vực Thuận Quảng, trong ghi chép của mình năm 1749, thương nhân Poivre cho biết có yêu cầu chúa Nguyễn cung cấp một số người Mọi hay nô tì làm thợ thủ công và chúa Nguyễn đã hứa sẽ cung cấp.